

Số : 10/CBTT-2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

### 1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : GMC
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: [headoffice@garmex.vn](mailto:headoffice@garmex.vn) website: <https://www.garmex.vn>

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023).

### 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2023
- Công văn giải trình số 09/CV-2024

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN MINH HÀNG**

Số : 09/CV - 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2023

kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng

kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục

tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023)

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính (BCTC) riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023) đồng thời giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:

**1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2023 lỗ thấp hơn so với mức lỗ Quý 4/2022:**

Chỉ tiêu	BCTC Quý 4/2023	BCTC Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Số tiền -VND	Tỷ lệ -%
Doanh thu thuần công ty mẹ	134.181.729	17.958.357.879	-17.824.176.150	-99,25%
LNST của công ty mẹ	-5.710.612.081	-55.353.811.231	49.643.199.150	-89,68%
Doanh thu thuần hợp nhất	134.181.729	16.982.229.638	-16.848.047.909	-99,21%
LNST hợp nhất	-7.862.733.860	-77.869.417.466	70.006.683.606	-89,90%

Kết quả kinh doanh Quý 4/2023 của Công ty tiếp tục lỗ theo chi tiết như bảng nêu trên.

Nguyên nhân là do:

- Trong quý 4/2023, Công ty không có đơn hàng nên Doanh thu Quý 4/2023 trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Hợp nhất đều giảm so với Quý 4/2022. Doanh thu trong Quý 4/2023 là doanh thu dịch vụ.
- Mặc dù công ty đã tiết giảm chi phí nhưng do không có doanh thu nên Công ty tiếp tục lỗ.
- Số lỗ của Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022 là do trong Quý 4/2022 Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc và dự phòng hàng tồn kho với tổng trị giá lần lượt là 45 tỷ trên BCTC riêng và 55 tỷ trên BCTC hợp nhất. Năm 2023, Công ty không trích lập khoản dự phòng này nên số lỗ của Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022.



**2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2023 lỗ thấp hơn so với mức lỗ Năm 2022:**

Chỉ tiêu	BCTC Quý 4/2023	BCTC Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần công ty mẹ	8.589.880.744	296.818.303.561	-288.228.422.817	-97,11%
LNST của công ty mẹ	-39.197.954.182	-64.200.197.332	25.002.243.150	-38,94%
Doanh thu thuần hợp nhất	8.296.582.790	292.176.218.727	-283.879.635.937	-97,16%
LNST hợp nhất	-51.960.253.222	-84.701.877.511	32.741.624.289	-38,66%

Kết quả kinh doanh Năm 2023 của Công ty tiếp tục lỗ theo chi tiết như bảng nêu trên.

Nguyên nhân là do: Tình hình kinh doanh không thuận lợi, nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì Công ty sẽ lỗ rất nhiều nên Công ty đã tổ chức lại bộ máy, cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại, tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi phí tối đa như báo cáo tại đại hội cổ đông.

**3. Biện pháp và lộ trình khắc phục kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023)**

Công ty hiện không có đơn hàng. Do vậy, Công ty đã cân đối lại nhân sự, thu hẹp hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, thực hiện tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Công ty sẽ tiếp tục tiết kiệm chi phí, rà soát tài sản, tìm kiếm cơ hội khai thác hợp lý các mặt bằng hiện có hoặc thanh lý các tài sản không cần dùng. Đa dạng hóa ngành nghề để tránh rủi ro cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Garmex Saigon kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.

Trân trọng.

*Nơi nhận:*

- Như trên.
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN MINH HẰNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MST: 0300742387

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV/2023***



**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-40

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204,702,844,906</b>	<b>328,335,193,012</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>26,416,449,691</b>	<b>206,058,477,381</b>
1. Tiền	111		7,316,449,691	206,058,477,381
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,100,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>65,968,685,907</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,968,685,907	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,445,681,157</b>	<b>19,842,392,317</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	4,723,712,358	11,006,525,286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	4,113,045,096	11,495,252,334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	262,213,790	1,868,162,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4,653,290,087)	(4,527,547,703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>94,266,805,036</b>	<b>90,604,780,476</b>
1. Hàng tồn kho	141		130,054,345,585	126,397,657,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,787,540,549)	(35,792,877,339)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,605,223,115</b>	<b>11,829,542,838</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1,252,814,476	1,021,409,447
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16	10,800,576,883	9,291,806,616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1,551,831,756	1,516,326,775
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>214,390,207,436</b>	<b>207,057,015,381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>152,857,461,233</b>	<b>139,991,902,139</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	152,245,774,463
- Nguyên giá	222	-	437,811,448,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	(285,565,674,307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	611,686,770
- Nguyên giá	228	-	6,514,768,422
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(5,903,081,652)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13,380,169,682</b>	<b>32,507,811,555</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	13,380,169,682
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.12.	<b>34,386,473,719</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	21,174,619,719
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(2,183,326,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13,766,102,802</b>	<b>19,304,530,796</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	13,766,102,802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13.	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	265	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 +200)</b>	<b>270</b>	<b>419,093,052,342</b>	<b>535,392,208,393</b>

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>26,730,488,320</b>	<b>87,346,313,734</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>10,637,094,326</b>	<b>73,140,671,877</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.14.1	5,496,313,969	5,173,743,334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.15.1	170,527,420	93,407,420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.16	308,137,569	703,440,418
4. Phải trả người lao động	314 V.17.	451,926,333	15,566,420,148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.18.1	279,314,652	1,498,986,467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19.1	3,084,286,474	1,661,089,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.20.1	-	28,889,717,151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 V.21.1	326,771,735	18,988,791,375
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322 V.22.	519,816,174	565,075,674
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>16,093,393,994</b>	<b>14,205,641,857</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331 V.21.2	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 V.24.	14,970,848,948	7,598,571,624
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.21.2	1,122,545,046	6,607,070,233
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-



**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>392,362,564,022</b>	<b>448,045,894,659</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23. 392,362,564,022</b>	<b>448,045,894,659</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,002,590,000	330,002,590,000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	330,002,590,000	330,002,590,000		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	72,687,827,370	72,687,827,370		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(863,138,686)	(863,138,686)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3,633,923,483)	(2,179,986,185)		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	67,859,802,989	67,859,802,989		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(73,690,594,168)	(19,461,200,829)		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(21,332,740,946)	65,240,676,682		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(52,357,853,222)	(84,701,877,511)		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1. Nguồn kinh phí	431	-	-		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>419,093,052,342</b>	<b>535,392,208,393</b>		

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

**Trần Thị Mỹ Hạnh**  
Người lập biểu**Trần Thị Mỹ Hạnh**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Minh Hằng**  
Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	134,181,729	16,982,229,638	8,296,582,790	292,176,218,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134,181,729	16,982,229,638	8,296,582,790	292,176,218,727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	-	62,592,674,441	12,299,993,015	295,515,151,674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134,181,729	(45,610,444,803)	(4,003,410,225)	(3,338,932,947)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3,562,433,620	10,665,888,636	7,531,103,069	41,053,387,644
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	61,696,862	12,611,159,329	1,235,459,685	23,063,401,545
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(467,822,572)		(467,822,572)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	-	42,990,533	8,319,462	357,991,160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	11,339,036,321	43,575,976,018	47,692,373,402	108,482,178,677
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(8,171,940,406)	(91,174,682,047)	(45,876,282,277)	(94,189,116,685)
12. Thu nhập khác	31	VI.8.	1,025,130,243	8,866,873,954	1,383,309,330	9,241,884,793
13. Chi phí khác	32	VI.9.	-	101,659,881	76,075,751	532,451,483
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,025,130,243	8,765,214,073	1,307,233,579	8,709,433,310
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,146,810,163)	(82,409,467,974)	(44,569,048,698)	(85,479,683,375)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11.	140,000	(444,316,653)	18,927,200	221,904,599
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11.	715,783,697	(4,095,733,855)	7,372,277,324	(999,710,463)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,862,733,860)	(77,869,417,466)	(51,960,253,222)	(84,701,877,511)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(7,862,733,860)	(77,869,417,466)	(51,960,253,222)	(84,701,877,511)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13.	(242)	(2,363)	(1,589)	(2,627)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng  
 Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(44,569,048,698)	(85,479,683,375)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19,864,656,567	23,983,328,133
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03	(24,054,634,633)	52,018,358,842
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1,651,741,723)	(7,046,012,048)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,996,615,929)	(46,595,736)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(54,407,384,416)</b>	<b>(16,570,604,184)</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	7,807,992,861	187,363,534,541
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(3,656,687,770)	(59,536,384,988)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20,599,143,628)	(74,536,422,612)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	5,307,022,965	4,678,946,757
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,927,200)	(8,732,131,024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(294,459,500)	(3,353,225,431)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(65,861,586,688)</b>	<b>29,313,713,059</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4,010,910,713)	(27,279,265,330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	296,681,800	76,739,802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65,968,685,907)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,573,030,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(293,220,849)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,167,756,701	364,423,248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85,088,188,119)</b>	<b>(27,131,323,129)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
( Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28,889,717,151)	28,889,717,151
5. Tiền trả nợ gốc cho thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(164,737,530,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28,889,717,151)</b>	<b>(135,847,812,849)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(179,839,491,958)</b>	<b>(133,665,422,919)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	206,058,477,381	334,317,176,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	197,464,268	5,406,723,499
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>26,416,449,691</b>	<b>206,058,477,381</b>

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng  
Tổng Giám Đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận ĐKKD là: 330,002,590,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 330,002,590,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng kỹ thuật)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại.

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải các loại;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi sẵn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;  
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác.
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết : Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc là và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết :thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.  
Chi tiết : thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Chi tiết:dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi (CPC 742).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 7480)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 02 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được riêng: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 02 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được riêng: 02 công ty.

#### **Danh sách các Công ty con được riêng:**

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Blue Saigon LLC

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố E1 Monte, tiểu

bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể. Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California. Hiện công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục kê khai thuế của Blue Saigon LLC tại Mỹ. Sau khi hoàn tất thủ tục này, Công Ty GMQN sẽ thực hiện thủ tục trình Bộ kế hoạch đầu tư VN cho phép chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

35 người

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

### 2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất

## **3. Hàng tồn kho**

**Hàng tồn kho** được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

**Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa** : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm**: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

## **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất.

#### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo

phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	:	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	:	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	:	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	:	4 - 8 năm

#### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### **8. Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **9. Các khoản đầu tư**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### **13. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động

Khoản trợ cấp mất việc làm trích này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 47 của Bộ luật lao động.

#### **14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### **15. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **17. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

### **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### **Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

## **18. Thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với Các khoản đầu tư vào Các Công ty con, Công ty liên kết và Các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại

được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **20. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT : VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt (*)	29,025,167	275,083,176
Tiền gửi ngân hàng (**)	7,287,424,524	205,783,394,205
Tiền gửi VND	444,441,400	1,005,896,844
Tiền gửi ngoại tệ	6,842,983,124	204,777,497,361
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	19,100,000,000	-
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	10,000,000,000	-
Ngân Hàng OCB	6,500,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,416,449,691</b>	<b>206,058,477,381</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

##### 2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	65,968,685,907	65,968,685,907	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	65,968,685,907	65,968,685,907	-	-
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	10,768,685,907	10,768,685,907	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,968,685,907</b>	<b>65,968,685,907</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 3. Phải thu của khách hàng

##### 3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TOPO DESIGNS	3,759,550,201	3,086,954,969
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
Các khách hàng khác	66,321,303	7,042,866,422
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THUỐC	22,749,049	65,444,796
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS	43,572,254	-
CÔNG TY TNHH MTV CON ĐƯỜNG XANH	-	3,444,650,280
TEIJIN FRONTIER CO., LTD	-	298,068,996
CTY TNHH LTP VIET NAM	-	517,395,378
CÔNG TY TNHH MAY MẶC CÂY DỪA	-	2,715,064,920
Cán bộ công nhân viên	-	2,242,052
GEAR COOP	99,005,883	96,251,151
MAMMOTH MOUNTAINEERING SUPPLY	181,402,346	176,355,021
SOUTH CENTRAL ATHLETE	29,377,600	28,560,200
GAME GUARD	196,274,635	190,813,505

GORDON'S GOLF, SKI, & SNOWBOARD	68,035,632	66,142,614
HOOPEES ON THE GO CORP	48,160,000	46,820,000
KIRKHAM S OUTDOOR PRODUCTS	58,213,400	56,593,675
ACTIVE REPUBLIC	41,562,080	40,405,660
BLUE IN GREEN	37,637,040	36,589,831
<b>Cộng phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4,723,712,358</b>	<b>11,006,525,286</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
<b>4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>3,756,740,540</b>	<b>11,031,444,009</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,768,852,080	1,768,852,080
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	866,664,000	1,502,007,800
CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA	35,298,000	52,323,000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÙ	125,400,000	125,400,000
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
CTY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XD NGHĨA THÀNH	105,299,460	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG NHÂN HÒA		6,727,634,129
<b>Các nhà cung cấp khác</b>	<b>290,154,156</b>	<b>463,808,325</b>
CÔNG TY CP KH CN BÁCH KHOA TP.HCM		127,230,000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C		75,600,000
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM		14,137,000
CÔNG TY TNHH TM DV CÔNG NGHIỆP MINH SƠN		7,516,000
CTY TNHH CÔNG NGHỆ A.N.S.I	25,642,500	25,642,500
CN TẠI TP HCM-CTY CP TV DV VỆ TS BĐS DATC(TP HNỘI)	10,000,000	10,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA		75,009,000
CÔNG TY TNHH GRAB	5,000,000	4,404,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐÔNG DƯƠNG	185,000,000	
CN CÔNG TY CP THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BƯU ĐIỆN	50,000,000	
LÂM THANH TÀI	400,000	
CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC	2,585,456	1,699,365
CN CTY TNHH TM DV THỊNH PHÁT LỘC( TỈNH BÌNH DƯƠNG )-ĐLBLXD NGUYỄN OANH	9,426,200	122,579,460
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,046,894,696</b>	<b>11,495,252,334</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		
<b>5.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tạm ứng	<b>246,500,000</b>	<b>1,868,162,400</b>
TRẦN HUỶNH THÙY DUNG		20,000,000
LÊ TRUNG THÀNH		5,162,400
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	242,000,000	1,808,000,000
THÁI HOÀNG LONG	2,000,000	
CBCNV	2,500,000	35,000,000
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	15,713,790	
Ngân hàng TMCP VCB- CN Tân Sơn Nhất (trích trước lãi tiền gửi)	15,713,790	
<b>Cộng phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>262,213,790</b>	<b>1,868,162,400</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nợ xấu**

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

Chi tiết	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm			Giá gốc USD DK	Giá gốc USD CK
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
CÔNG TY TNHH JSP VIỆT NAM	(133,066,217)	133,066,217	-	(133,066,217)	133,066,217	-	-	-
CTY TNHH SỸ NAM	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053	-	-	-
TOPO DESIGNS	(3,759,550,201)	3,759,550,201	-	(3,654,944,776)	3,654,944,776	-	156,127.50	156,127.50
GEAR COOP	(99,005,883)	99,005,883	-	(96,251,151)	96,251,151	-	4,111.54	4,111.54
MAMMOTH MOUNTAINEERING SUPPL	(181,402,346)	181,402,346	-	(176,355,021)	176,355,021	-	7,533.32	7,533.32
SOUTH CENTRAL ATHLETE	(29,377,600)	29,377,600	-	(28,560,200)	28,560,200	-	1,220.00	1,220.00
GAME GUARD	(196,274,635)	196,274,635	-	(190,813,505)	190,813,505	-	8,150.94	8,150.94
GORDON'S GOLF, SKI, & SNOWBOARD	(68,035,632)	68,035,632	-	(66,142,614)	66,142,614	-	2,825.40	2,825.40
HOOPES ON THE GO CORP	(48,160,000)	48,160,000	-	(46,820,000)	46,820,000	-	2,000.00	2,000.00
KIRKHAM S OUTDOOR PRODUCTS	(58,213,400)	58,213,400	-	(56,593,675)	56,593,675	-	2,417.50	2,417.50
ACTIVE REPUBLIC	(41,562,080)	41,562,080	-	(40,405,660)	40,405,660	-	1,726.00	1,726.00
BLUE IN GREEN	(37,637,040)	37,637,040	-	(36,589,831)	36,589,831	-	1,563.00	1,563.00
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>(4,653,290,087)</b>	<b>4,653,290,087</b>	<b>-</b>	<b>(4,527,547,703)</b>	<b>4,527,547,703</b>	<b>-</b>	<b>187,675.20</b>	<b>187,675.20</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	21,664,210,881	(20,939,113,255)	21,784,648,467	(20,944,450,045)
- Công cụ, dụng cụ	1,099,398,428	-	1,094,712,635	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	717,793,960	-
- Thành phẩm	86,051,943,598	(14,848,427,294)	81,561,710,075	(14,848,427,294)
- Hàng hóa gửi bán	21,238,792,678	-	21,238,792,678	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>130,054,345,585</b>	<b>(35,787,540,549)</b>	<b>126,397,657,815</b>	<b>(35,792,877,339)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Máy móc thiết bị	368,905,780	
- Công cụ, dụng cụ	288,998,842	311,547,076
- Chi phí phần mềm	4,169,005	
- Chi phí bảo hiểm, khác	589,840,849	709,862,371
- Chi phí lương	900,000	
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1,252,814,476</b>	<b>1,021,409,447</b>
<b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Quyền SD đất	12,870,859,747	7,664,913,286
- Máy móc thiết bị	320,962,099	5,578,906,664
- Chi phí sửa chữa	-	1,995,469,739
- Công cụ, dụng cụ	442,649,262	-
- Phần mềm	-	3,831,530,541
- Chi phí khác	131,631,694	11,315,872
	-	222,394,694
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13,766,102,802</b>	<b>19,304,530,796</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,018,917,278</b>	<b>20,325,940,243</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Đầu kỳ</u>
- Tiền đất tại 213 Hồng Bàng, Q5(*)	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch(**)	1,830,600,000	1,830,600,000
- Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	1,529,569,682	20,623,229,555
- Hệ thống điện tổ may nhà máy An Phú	-	33,982,000
<b>Cộng</b>	<b>13,380,169,682</b>	<b>32,507,811,555</b>

(\*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(\*\*) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ B, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, turnh Bà Rịa -Vũng tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	197,209,504,001	177,176,590,414	17,192,999,045	18,446,604,669	-	410,025,698,129
2. Số tăng trong năm	31,238,532,055	-	-	1,580,472,685	-	32,819,004,740
- Mua trong năm	31,238,532,055	-	-	1,580,472,685	-	32,819,004,740
3. Số giảm trong năm	531,805,926	1,884,539,299	116,000,000	2,500,908,874	-	5,033,254,099
- Thanh lý, nhượng bán	531,805,926	1,884,539,299	116,000,000	2,500,908,874	-	5,033,254,099
4. Số dư cuối năm	227,916,230,130	175,292,051,115	17,076,999,045	17,526,168,480	-	437,811,448,770
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	91,312,595,809	150,906,137,584	13,982,612,660	14,763,290,568	-	270,964,636,621
2. Khấu hao trong năm	6,802,310,313	9,983,973,388	1,175,478,954	1,583,740,051	-	19,545,502,706
- Khấu hao tăng trong năm	6,802,310,313	9,983,973,388	1,175,478,954	1,583,740,051	-	19,545,502,706
3. Giảm trong năm	469,080,178	1,884,539,299	116,000,000	2,474,845,543	-	4,944,465,020
- Thanh lý, nhượng bán	469,080,178	1,884,539,299	116,000,000	2,474,845,543	-	4,944,465,020
4. Số dư cuối năm	97,645,825,944	159,005,571,673	15,042,091,614	13,872,185,076	-	285,565,674,307
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	105,896,908,192	26,270,452,830	3,210,386,385	3,683,314,101	-	139,061,061,508
2. Tại ngày cuối năm	130,270,404,186	16,286,479,442	2,034,907,431	3,653,983,404	-	152,245,774,463

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	31,818,182	6,857,553,023	6,889,371,205
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	374,602,783	374,602,783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	374,602,783	374,602,783
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	-	31,818,182	6,482,950,240	6,514,768,422
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	31,818,182	5,926,712,392	5,958,530,574
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	-	-	-	319,153,861	319,153,861
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	319,153,861	319,153,861
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	-	-	374,602,783	374,602,783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	374,602,783	374,602,783
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	-	31,818,182	5,871,263,470	5,903,081,652
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	930,840,631	930,840,631
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	611,686,770	611,686,770

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

		Cuối kỳ			Đơn vị tính: VND		
					Đầu kỳ		
	Số cơ phiếu/Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>12</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>21,174,619,719</b>	<b>-</b>	<b>21,174,619,719</b>	<b>2,069,412,291</b>		<b>2,069,412,291</b>
	Công ty Cổ phần Phú Mỹ	21,174,619,719	-	21,174,619,719	2,069,412,291		2,069,412,291
<b>12</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(2,183,326,000)</b>	<b>13,211,854,000</b>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(2,211,821,400)</b>	<b>13,183,358,600</b>
	NHNT Vietcombank	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
	NHTM CP Việt Á	3,998,050,000	(2,183,326,000)	1,814,724,000	3,998,050,000	(2,211,821,400)	1,786,228,600
	Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36,569,799,719</b>	<b>(2,183,326,000)</b>	<b>34,386,473,719</b>	<b>17,464,592,291</b>	<b>(2,211,821,400)</b>	<b>15,252,770,891</b>

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****13.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	Số thuế đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số căn cứ tính thuế	Số thuế cuối năm/kỳ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>5,337,857,047</b>	<b>26,689,285,231</b>	<b>(15,768,134)</b>	<b>(5,032,225,557)</b>	<b>25,161,127,784</b>	<b>289,863,356</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	219,296,686	1,096,483,433	-	(219,296,686)	1,096,483,433	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,071,980,383	5,359,901,916	324,150	(955,981,833)	4,779,909,166	116,322,700
Dự phòng trợ cấp mất việc	3,797,758,275	18,988,791,375	(17,382,000)	(3,614,842,475)	18,074,212,375	165,533,800
Dự phòng phép	248,821,703	1,244,108,507	1,289,716	(242,104,563)	1,210,522,810	8,006,856
<b>Cộng</b>	<b>5,337,857,047</b>	<b>26,689,285,231</b>	<b>(15,768,134)</b>	<b>(5,032,225,557)</b>	<b>25,161,127,784</b>	<b>289,863,356</b>
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
Số đầu năm	5,337,857,047			2,218,515,608		
Ghi nhận tăng dự phòng khó đòi	-			(318,552,638)		
Ghi nhận tăng phòng trợ cấp thôi việc	(15,768,134)			(716,950,221)		
Ghi nhận tăng phòng trợ cấp mất việc				3,864,415,358		
Ghi nhận tăng phòng lương phép				40,718,177		
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5,032,225,557)			249,710,763		
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>289,863,356</b>			<b>5,337,857,047</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>35,199,968</b>	<b>66,161,475</b>
CÔNG TY CP PHÚ MỸ	35,199,968	66,161,475
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác :</b>	<b>5,461,114,001</b>	<b>5,107,581,859</b>
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC	1,990,803,401	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	167,964,300	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA	170,454,545	-
CÔNG TY TNHH PHỒN THỊNH-TAE GWANG	-	41,891,580
CÔNG TY TNHH TM THỰC PHẨM THANH HÀ	-	122,730,288
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VẠN NIÊN THANH	1,597,600	26,636,247
CÔNG TY TNHH TM DV NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỨC THẮNG	-	67,114,440
CÔNG TY CỔ PHẦN DTP	2,160,000	23,486,000
CTY TNHH TM DV ĐIỆN CHÂU Á	-	7,207,987
DA LUEN INTERNATIONAL CORP.	2,954,820	2,832,610
CÔNG TY TNHH SX TM BAO BÌ THUẬN LỢI PHÁT	19,129,200	19,129,200
CTY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN THỊ	-	17,800,213
CÔNG TY TNHH DIỆT CÔN TRÙNG SỐ 1	22,140,000	3,186,000
CTY CP NỘI HƠI VIỆT NAM	4,184,250	4,184,250
CÔNG TY TNHH VIỆT VƯƠNG 2	3,289,000	3,289,000
CÔNG TY TNHH MTV THANH SƠN	1,690,800	1,690,800
CTY TNHH ĐẦU TƯ NAM NAM PHÁT	1,675,350	1,675,350
CTY TNHH SXTM TRUNG KIM LONG (Tên TK:VŨ NGỌC TRUNG)	848,786	848,786
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM	605,000	-
CTY TNHH MTV DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU	594,000	594,000
CN CTY CP TM & CHUYỂN PHÁT NHANH NỘI BÀI TẠI BÌNH DƯƠNG	3,256,742	3,256,742
CÔNG TY TNHH TIN HỌC NGÔI SAO LỚN	1,360,000	1,360,000
DNTN TM DV PHƯƠNG THIÊN	-	13,827,600
CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY	420,268	1,230,064
CÔNG TY TNHH BẢY SẮC CẦU VỒNG	-	3,240,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐẠI ĐỒNG PHÁT	-	82,003,000
DEL RIO	-	1,591,880
CÔNG TY TNHH TM & KT QUỐC PHÁT	-	6,805,290
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM	5,400,000	16,140,600
CÔNG TY CP DỊCH VỤ BẢO VỆ LONG HOÀNG	204,120,000	261,360,000
Hộ KD Cửa Hàng Máy May Nghiệp Thuận	-	7,101,000
CÔNG TY TNHH REGA VIỆT NAM	-	43,780,599
CN CTY TNHH TM DV THỊNH PHÁT LỘC (TỈNH BÌNH DƯƠNG)-ĐL.BLXD NGUYỄN OANH	-	20,255,700
CÔNG TY TNHH GIẶT TẤY NHÀ BÈ	-	17,496,000
CÔNG TY TNHH IN THẾ AN	-	29,409,480
CÔNG TY TNHH TRẦN QUYÊN	-	3,183,840
CTY ĐIỆN XANH	10,170,696	-
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP	-	1,414,800
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM ( AASCS)	8,800,000	-
NHÀ CUNG CẤP KHÁC	2,815,941,203	4,200,189,848
<b>Cộng</b>	<b>5,496,313,969</b>	<b>5,173,743,334</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn**

**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Người mua trả tiền trước khác</b>	<b>170,527,420</b>	<b>93,407,420</b>
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THẾU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
CHU THÀNH TRUNG	92,000,000	92,000,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐĂNG HUY	77,120,000	-
<b>Cộng</b>	<b>170,527,420</b>	<b>93,407,420</b>

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****16 Thuế và các khoản phải nộp****a. Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	32,240,568	-	1,769,610,830	1,801,851,398	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	15,670,000	15,670,000	-	-
Tiền thuế đất	-	-	5,779,264,229	5,779,264,229	-	-
Thuế môn bài	-	-	11,000,000	11,000,000	-	-
Thuế TNDN	-	-	18,927,200	18,927,200	-	-
Thuế TNCN	671,199,850	-	26,788,798	389,851,079	308,137,569	-
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>703,440,418</b>	<b>-</b>	<b>7,624,261,057</b>	<b>8,019,563,906</b>	<b>308,137,569</b>	<b>-</b>

**b. Thuế và các khoản phải thu**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	9,291,806,616	261,286,337	1,770,056,604	-	10,800,576,883
Thuế nhập khẩu	-	698,776,698	8,947,187	86,924,584	-	776,754,095
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	447,199,792	-	-	-	447,199,792
Thuế TNCN	-	370,350,285	878,147,330	835,674,914	-	327,877,869
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10,808,133,391</b>	<b>1,148,380,854</b>	<b>2,692,656,102</b>	<b>-</b>	<b>12,352,408,639</b>



**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

ĐVT: VND

**17. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	451,926,333	14,502,957,618
Tiền lương tháng 13	-	1,063,462,530
<b>Cộng</b>	<b><u>451,926,333</u></b>	<b><u>15,566,420,148</u></b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn****18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>279,314,652</b>	<b>1,498,986,467</b>
Tiền lương phép phải trả	123,597,998	918,382,497
Chi phí kiểm toán	132,500,000	500,000,000
Chi phí trích trước chi phí gia công, giặt, In,...	-	755,050
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	23,216,654	79,848,920
<b>Cộng</b>	<b><u>279,314,652</u></b>	<b><u>1,498,986,467</u></b>

**19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>913,964,946</b>	<b>923,161,345</b>
Trợ cấp thai sản	208,995,216	
Kinh phí công đoàn	1,829,664	923,161,345
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	703,140,066	
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2,170,321,528</b>	<b>737,928,545</b>
Chia lãi cổ tức	56,983,425	
Thù lao HĐQT	2,019,940,117	-
Khác	93,397,986	737,928,545
<b>Cộng</b>	<b><u>3,084,286,474</u></b>	<b><u>1,661,089,890</u></b>

**20. Vay và nợ thuế tài chính****20.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	28,889,717,151
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>28,889,717,151</u></b>

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>								
NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH GÒ VẤP & PHỤ NHUẬN & PHÒNG GIÁO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THỊ XÃ PHÚ MỸ	28,889,717,151	-	-	-	28,889,717,151	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28,889,717,151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28,889,717,151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. Dự phòng phải trả</b>								
<b>21.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm/kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>					
Trợ cấp mất việc	326,771,735		18,988,791,375					
<b>Cộng</b>	<b>326,771,735</b>		<b>18,988,791,375</b>					
<b>21.2 Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>Số cuối năm/kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>					
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	-		-					
Trợ cấp mất việc	503,658,000		-					
Trợ cấp thôi việc	581,613,500		5,026,616,500					
Tiền lương phép năm	37,273,546		1,580,453,733					
<b>Cộng</b>	<b>1,122,545,046</b>		<b>6,607,070,233</b>					
<b>22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>Kỳ/Năm nay</b>		<b>Kỳ/Năm trước</b>					
Số đầu năm	565,075,674		790,751,476					
Sử dụng quỹ	(45,259,500)		(225,675,802)					
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>519,816,174</b>		<b>565,075,674</b>					

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn  
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

23. **Vốn chủ sở hữu** ĐVT: VND  
 Bảng đối chiếu biến động của vốn  
 23.1 chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(469,468,616)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>233,123,221,311</b>	<b>295,791,899</b>	<b>702,636,626,267</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(84,701,877,511)	-	(84,701,877,511)
Chi thù lao HĐQT-BKS, thưởng HĐQT -BKS Năm 2020-2021	-	-	-	-	-	(3,127,549,629)	-	(3,127,549,629)
Chi trả cổ tức đợt năm 2021	-	-	-	-	-	(164,754,995,000)	-	(164,754,995,000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(1,710,517,569)	-	-	-	(1,710,517,569)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(295,791,899)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(2,179,986,185)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>(19,461,200,829)</b>	<b>-</b>	<b>448,045,894,659</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(51,960,253,222)	-	(51,960,253,222)
Trích thù lao HĐQT, BKS năm trước	-	-	-	-	-	(1,861,540,117)	-	(1,861,540,117)
Chi thù lao HĐQT năm trước	-	-	-	-	-	(10,000,000)	-	(10,000,000)
Trích thù lao HĐQT, BKS Năm nay	-	-	-	-	-	(158,400,000)	-	(158,400,000)
Chi thù lao HĐQT-BKS Năm Nay	-	-	-	-	-	(239,200,000)	-	(239,200,000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(1,453,937,298)	-	-	-	(1,453,937,298)
<b>Số dư tại ngày 30/9/2023</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(3,633,923,483)</b>	<b>67,859,802,989</b>	<b>(73,690,594,168)</b>	<b>-</b>	<b>392,362,564,022</b>

**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ</u>	<u>Số cuối năm/kỳ</u>
Lỗi của tài sản góp vốn vào công ty con, công ty liên kết	3,454,317,542	(2,052,903,266)	5,507,220,808
Dự phòng phải thu công ty con	9,482,111,129	(271,380,367)	9,753,491,496
Dự phòng phải trả	(5,118,560,361)	(4,828,697,005)	(289,863,356)
Dự phòng phải thu khách hàng khác	<u>(219,296,686)</u>	<u>(219,296,686)</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7,598,571,624</u></b>	<b><u>(7,372,277,324)</u></b>	<b><u>14,970,848,948</u></b>



**Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****23.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cổ phiếu được phép phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33,000,259		33,000,259	
Cổ phiếu phổ thông	33,000,259		33,000,259	
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.15%	(49,260)	0.15%
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	99.85%	32,950,999	99.85%
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,000,259</b>	<b>100%</b>	<b>33,000,259</b>	<b>100%</b>

**24. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<b>Dollar Mỹ (USD)</b>	<b>284,177.04</b>	<b>8,747,436.88</b>
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM	51,898.69	862,507.18
NGÂN HÀNG FIRST BANK	5,696.07	5,696.07
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	91,371.45	5,047,022.80
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN	135,210.83	2,832,210.83

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các tổ chức/cá nhân khác**

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
+Doanh thu xuất khẩu	309,952,015	13,314.09	49,317,302,767	2,154,429
+Doanh thu nội địa	7,650,675,780		18,482,096,840	
Doanh thu khác	335,954,995		251,984,800	
<b>Cộng</b>	<b>8,296,582,790</b>	<b>13,314.09</b>	<b>68,051,384,407</b>	<b>2,154,429.07</b>

**1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Năm nay	Năm trước
Các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	-	224,124,834,320
Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	-	224,124,834,320
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>224,124,834,320</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>8,296,582,790</b>	<b>292,176,218,727</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	12,299,993,015	259,961,923,146
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		35,553,228,528
<b>Cộng</b>	<b>12,299,993,015</b>	<b>295,515,151,674</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,167,756,701	334,104,048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30,319,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,712,644,861	26,924,289,108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,650,701,507	13,764,675,288
<b>Cộng</b>	<b>7,531,103,069</b>	<b>41,053,387,644</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (chưa thực hiện)	-	269,271
Chi phí dự phòng	(28,495,400)	(716,268,242)
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,263,955,085	23,779,400,516
<b>Cộng</b>	<b>1,235,459,685</b>	<b>23,063,401,545</b>

**6. Chi phí bán hàng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bằng tiền khác	8,319,462	357,991,160
<b>Cộng</b>	<b><u>8,319,462</u></b>	<b><u>357,991,160</u></b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	11,143,663,849	66,790,353,548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,319,651,691	5,685,231,477
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	3,258,208,368	1,754,100,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,319,860,587	8,460,391,552
Dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá HTK	191,859,603	-
Chi phí khác bằng tiền	8,459,129,304	5,628,208,647
Dự phòng trợ cấp mất việc, phép	-	20,163,892,912
<b>Cộng</b>	<b><u>47,692,373,402</u></b>	<b><u>108,482,178,677</u></b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	297,045,436	5,616,827
Các khoản khác	1,086,263,894	9,236,267,966
<b>Cộng</b>	<b><u>1,383,309,330</u></b>	<b><u>9,241,884,793</u></b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	286,106,545
Các khoản khác	76,075,751	246,344,938
<b>Cộng</b>	<b><u>76,075,751</u></b>	<b><u>532,451,483</u></b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101,909,405	21,403,454,078
Chi phí nhân công	21,261,654,953	322,124,730,443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,657,212,992	23,983,328,133
Chi phí Công cụ dụng cụ	2,388,742,217	9,048,078,756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,521,476,169	30,802,047,547
Dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá HTK	191,859,603	35,673,446,705
Chi phí khác	7,143,574,496	11,050,992,888
Dự phòng trợ cấp mất việc, phép	-	20,163,892,912
<b>Cộng</b>	<b><u>56,266,429,835</u></b>	<b><u>474,249,971,462</u></b>
<b>11. Chi phí thuế TNDN</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(44,569,048,698)</b>	<b>(85,479,683,375)</b>
Điều chỉnh chi phí năm trước	-	-
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh</b>	<b>(44,569,048,698)</b>	<b>(85,479,683,375)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(3,979,816,425)	48,617,580,448
Chi phí không hợp lệ	205,106,220	1,744,097,418
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,356,901,837)	(462,941,086)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,620,750	10,114,249,412
Dự phòng trợ cấp mất việc	(85,776,000)	10,585,357,018
Dự phòng phép	6,435,231	779,052,203
Dự phòng phòng tồn kho	-	35,424,784,454
Hoàn nhập lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	7,046,392,969	-
Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	-	269,271
Thay đổi dự phòng đầu tư	(9,796,693,758)	(9,578,369,756)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	11,081,514
- Các khoản điều chỉnh giảm	26,814,398,575	16,649,287,454
Lợi nhuận được chia	-	30,319,200
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,096,483,433	2,689,246,622
Dự phòng trợ cấp thôi việc đã chi	4,452,096,500	4,164,700,031
Dự phòng trợ cấp mất việc đã chi	18,403,159,041	-
Dự phòng phép đã chi	1,210,509,457	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	269,271	2,718,628,632
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	1,651,880,873	7,046,392,969
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(75,363,263,698)</b>	<b>(53,511,390,381)</b>
Lỗ các năm trước	(68,779,489,684)	(15,342,467,625)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(144,142,753,382)</b>	<b>(68,853,858,006)</b>
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất khác	18,927,200	18,601,600
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	203,302,999
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18,927,200</b>	<b>221,904,599</b>
Chi phí ( thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7,372,277,324	(999,710,463)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7,391,204,524</b>	<b>(777,805,864)</b>
<b>Tổng</b>	<b>7,391,204,524</b>	<b>(777,805,864)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51,960,253,222)	(84,701,877,511)
Trích thù lao HĐQT, BKS	(397,600,000)	(1,871,540,117)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52,357,853,222)	(86,573,417,628)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	32,950,999	32,950,999
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1,589)</b>	<b>(2,627)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có**

Đến 30/06/2023, Công ty hiện đang thiếu đơn hàng để hoạt động. Tại hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã đưa ra định hướng năm 2023 cho Công ty, trước mắt là cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động, tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Tối ưu hóa tài sản hiện có, bán những tài sản chưa sử dụng.  
 Kế hoạch năm 2023: Nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì công ty sẽ rất lỗ nhiều. Do đó, Công ty sẽ rà soát lại tài sản, hợp tác với đối tác để kinh doanh hoặc thanh lý để bảo toàn vốn cho cổ đông.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có**

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

**a. Bên có liên quan**

Bên có liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con
Blue Saigon LLC	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Ông Lê Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31/05/2023)
Ông Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc(đến ngày 03 tháng 10 năm 2022)
Bà Phan Thị Phương	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Chín	Kiểm soát viên
Ông Từ Việt Trì	Kiểm soát viên

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Transimex	Chi phí vận chuyển		28,201,186
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Doanh thu Giá công - dịch vụ		224,109,489,320
	Nguyên phụ liệu		3,465,000
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Dịch vụ khu công nghiệp	448,391,067	917,270,910

**c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với các bên có liên quan :**

Các bên liên quan	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Các bên liên quan	Nội dung	Năm nay	Năm trước

e. Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan		Năm nay		Năm trước	
		Thù lao năm 2023	Thù lao năm 2022 *	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Nguyễn Việt Cường	Chủ Tịch HĐQT	-	-	235,810,621	84,000,000
Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	-	353,715,931	126,000,000
Bùi Minh Tuấn	TV. HĐQT	60,000,000		235,810,621	84,000,000
Lê Văn Hùng	TV. HĐQT	60,000,000			50,580,645
Trần Nguyễn Anh Minh	TV. HĐQT	60,000,000	5,000,000		
Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (đến ngày 31/05/2023)	25,000,000	5,000,000		
Lê Hùng	TV. HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	-	353,715,931	126,000,000
Lâm Tử Thanh	TV. HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	-	235,810,621	33,419,355
Nguyễn Thị Thu Hương	TV. HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	-	235,810,621	33,419,355
Nguyễn Minh Hằng	TV. HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)			235,810,621	33,419,355

- (\*) Công ty chỉ thù lao năm 2022 cho TV.HĐQT Trần Nguyễn Anh Minh và Nguyễn Thế Hiếu, chưa chi thù lao cho các thành viên còn lại.

Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát		Năm nay		Năm trước	
		Thù lao năm 2023	Thù lao năm 2022*	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Phan Thị Phượng	Trưởng BKS	48,000,000		151,422,437	
Lê Thị Chín	Kiểm soát viên	28,800,000		141,486,373	50,400,000
Từ Vi Trí	Kiểm soát viên	28,800,000		141,486,373	50,400,000

- (\*) Công ty chưa chi thù lao năm 2022 cho TV. BKS Lê Thị Chín và Từ Vi Trí.

Lương của Ban Kiểm Soát		Năm nay	Năm trước
Phan Thị Phượng	Trưởng BKS		230,859,883
Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác		Năm nay	Năm trước
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc(đến ngày 26/09/2022)	-	-
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	949,570,638	858,511,770
Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc(đến ngày 03/10/2022)		590,913,329

#### 4. Thông tin bộ phận

##### a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

##### b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

## 5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

#### Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

#### b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### c. Rủi ro về giá

#### Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

#### Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia có vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

### 5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán	5,496,313,969			5,496,313,969
Chi phí phải trả	279,314,652			279,314,652
Các khoản phải trả khác	3,084,286,474			3,084,286,474
				-
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	28,889,717,151			28,889,717,151
Phải trả người bán	5,173,743,334			5,173,743,334
Chi phí phải trả	1,498,986,467			1,498,986,467
Các khoản phải trả khác	1,661,089,890			1,661,089,890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,416,449,691	206,058,477,381	26,416,449,691	206,058,477,381
Phải thu khách hàng	4,723,712,358	11,006,525,286	4,723,712,358	11,006,525,286
Trả trước cho người bán	4,113,045,096	11,495,252,334	4,113,045,096	11,495,252,334
Các khoản phải thu khác	262,213,790	1,868,162,400	262,213,790	1,868,162,400
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	5,496,313,969	5,173,743,334	5,496,313,969	5,173,743,334
Người mua trả tiền trước	170,527,420	93,407,420	170,527,420	93,407,420
Vay và nợ		28,889,717,151		28,889,717,151

Phải trả người lao động	451,926,333	15,566,420,148	451,926,333	15,566,420,148
Chi phí phải trả	279,314,652	1,498,986,467	279,314,652	1,498,986,467
Các khoản phải trả khác				

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có.

9. Thông tin bổ sung khác

Năm Nay	Công ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn	Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,589,880,744	1,034,044,870	2,192,545,882	(3,519,888,706)	8,296,582,790
Giá vốn hàng bán	8,782,818,570	1,932,686,116	4,840,349,989	(3,255,861,660)	12,299,993,015
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(192,937,826)	(898,641,246)	(2,647,804,107)	(264,027,046)	(4,003,410,225)
Doanh thu hoạt động tài chính	7,528,891,452	818,390	1,393,227	-	7,531,103,069
Chi phí tài chính	11,499,975,465	275	275	(10,264,516,330)	1,235,459,685
Phần lỗ trong Công ty liên kết	-	-	-	(467,822,572)	(467,822,572)
Chi phí bán hàng	8,319,462	-	-	-	8,319,462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,230,251,939	8,118,840,511	7,964,209,835	(1,620,928,883)	47,692,373,402
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(37,402,593,240)</b>	<b>(9,016,663,642)</b>	<b>(10,610,620,990)</b>	<b>11,153,595,595</b>	<b>(45,876,282,277)</b>

10. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Hiện Công ty thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nhưng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty hiện không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng  
Tổng giám đốc

C.T.C.P. M